

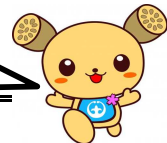
2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác 资源和垃圾的投放方法 How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล 재활용 쓰레기 배출방법



右枋1区～5区 まいやま団地 まいやま新町 中村南一丁目～四丁目

8：30まで			9：00まで		
●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	Lunes/Huwebes	★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	Ika-1 at ika-3 na Martes ng buwan
	Rác cháy được - Rác tươi	Thứ Hai/Thứ Năm		Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	Thứ Ba tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)
	可燃垃圾・厨余垃圾	星期一/星期四		塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池	第一第三个星期二
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	Segunda-feira/Quinta-feira		Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	1ª e 3ª Terça
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	วันจันทร์/วันพฤหัสบดี		ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	วันอังคารที่ 1 และ 3 ของเดือน
가연 쓰레기 음식물 쓰레기		월요일/목요일	페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지		제1,제3화요일
Burnable garbage / Kitchen waste		Monday/Thursday	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle		1st and 3rd Tuesday
■	hindi nasusunog na basura	Biyernes	☆	dyaryo, karton, papel	★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng
	Rác không cháy được	Thứ Sáu		Báo, bìa cứng, giấy	Một ngày trước ngày thu gom ★
	不可燃垃圾	星期五		报纸, 纸板, 杂志	★的收集日的前一天
	Lixo não-incinerável	Sexta-feira		Jornais, caixas de papelão, papéis variados	Dia anterior ao dia de coleta com ★
	ขยะที่เผาไม่ได้	วันศุกร์		หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ
불연 쓰레기		금요일	신문지, 골판지, 각종 종이		★표 수집날의 전날
Non-burnable garbage		Friday	Sort newspaper, waste paper, cardboard		the day before recyclable item pick-up(★)
▲	plastic packaging ng lalagyan	Martes	Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.		
	Đồ đựng và bao bì nhựa	Thứ Ba	Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.		
	塑料容器和塑料包装	星期二	资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。		
	Plásticos (com a marca "プラ")	Terça-feira	O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".		
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	วันอังคาร	จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป		
포장 용기 플라스틱		화요일	재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.		
Plastic containers and packaging		Tuesday	Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.		

4 (2025年)						
日	月	火	水	木	金	土
		1 ★	2	3 ●	4 ■	5
6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■	12
13	14 ☆	15 ★	16	17 ●	18 ■	19
20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■	26
27	28 ●	29 ▲	30			

5						
日	月	火	水	木	金	土
				1 ●	2 ■	3
4	5 ☆	6 ▲	7	8 ●	9 ■	10
11	12 ●	13 ▲	14	15 ●	16 ■	17
18	19 ☆	20 ★	21	22 ●	23 ■	24
25	26 ●	27 ▲	28	29 ●	30 ■	31

6						
日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●	3 ▲	4	5 ●	6 ■	7
8	9 ☆	10 ★	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●	17 ▲	18	19 ●	20 ■	21
22	23 ☆	24 ★	25	26 ●	27 ■	28
29	30 ●	31 ▲				

7						
日	月	火	水	木	金	土
		1 ★	2	3 ●	4 ■	5
6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■	12
13	14 ☆	15 ★	16	17 ●	18 ■	19
20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■	26
27	28 ●	29 ▲	30	31 ●		

8						
日	月	火	水	木	金	土
					1 ■	2
3	4 ●	5 ▲	6	7 ●	8 ■	9
10	11 ☆	12 ★	13	14 ●	15 ■	16
17	18 ●	19 ▲	20	21 ●	22 ■	23
24/31	25 ☆	26 ★	27	28 ●	29 ■	30

9						
日	月	火	水	木	金	土
	1 ●	2 ▲	3	4 ●	5 ■	6
7	8 ☆	9 ★	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●	16 ▲	17	18 ●	19 ■	20
21	22 ☆	23 ★	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲				

10						
日	月	火	水	木	金	土
			1	2 ●	3 ■	4
5	6 ●	7 ▲	8	9 ●	10 ■	11
12	13 ☆	14 ★	15	16 ●	17 ■	18
19	20 ●	21 ▲	22	23 ●	24 ■	25
26	27 ☆	28 ★	29	30 ●	31 ■	

11						
日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 ●	4 ▲	5	6 ●	7 ■	8
9	10 ☆	11 ★	12	13 ●	14 ■	15
16	17 ●	18 ▲	19	20 ●	21 ■	22
23/30	24 ☆	25 ★	26	27 ●	28 ■	29

12						
日	月	火	水	木	金	土
	1 ●	2 ▲	3	4 ●	5 ■	6
7	8 ☆	9 ★	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●	16 ▲	17	18 ●	19 ■	20
21	22 ☆	23 ★	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲	31			

1 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5 ☆	6 ★	7	8 ●	9 ■	10
11	12 ●	13 ▲	14	15 ●	16 ■	17
18	19 ☆	20 ★	21	22 ●	23 ■	24
25	26 ●	27 ▲	28	29 ●	30 ■	31

2 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●	3 ▲	4	5 ●	6 ■	7
8	9 ☆	10 ★	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●	17 ▲	18	19 ●	20 ■	21
22	23 ☆	24 ★	25	26 ●	27 ■	28
	29 ●	30 ▲				

3 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●	3 ▲	4	5 ●	6 ■	7
8	9 ☆	10 ★	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●	17 ▲	18	19 ●	20 ■	21
22	23 ☆	24 ★	25	26 ●	27 ■	28
29	30 ●	31 ▲				